ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÔNG VIỆC CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH MẦM NON TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

EVALUATING THE LEVEL OF MEETING THE JOB REQUIREMENTS OF GRADUATES IN BACHELOR OF PRESCHOOL EDUCATION FROM UNIVERSITY OF EDUCATION THE UNIVERSITY OF DANANG

Trịnh Thế Anh, Đặng Quốc Hòe

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: theanh83dn@gmail.com

TÓM TẮT

Bài báo trình bày mức độ đáp ứng công việc của sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm mầm non tại trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng trong 5 năm trở lại đây. Số liệu nghiên cứu thu thập từ 141 cán bộ quản lý đến từ 62 trường mầm non ở 4 quận trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Các phương pháp phân tích sử dụng trong nghiên cứu là thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên tốt nghiệp ngành mầm non của Trường ĐHSP Đà Nẵng đáp ứng công việc ở mức tốt về phẩm chất đạo đức chính trị lối sống, ở mức khá cho nội dung kiến thức và kỹ năng và ở mức trung bình cho năng lực phát triển nghề nghiệp.Các tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn nhận được mức độ sự đánh giá nhau, trong đó các tiêu chí về năng lực giáo dục học sinh và năng lực về phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục được đánh giá thấp nhất.

Từ khóa: đáp ứng; yêu cầu; sinh viên tốt nghiệp; cán bộ quản lý; mầm non

ABSTRACT

This article presents the level of meeting the job requirements of students graduating in Bachelor of Preschool Education at University of Education – The University of Danang In the past five years. The study data is collected from 141 administrators from 62 pre-schools in four districts in Da Nang. The analytical methods used in this study are descriptive statistics, Cronbach's Alpha testing and explore factor analysis (EFA). The research results show that the graduates of University of Education - The University of Danang have done the work in terms of political ethics and lifestyle at the excellent level, in terms of the knowledge and skills at the good level and in terms of professional development capacity at the fair level. The criteria for each standard receive different evaluation levels, in which the criteria on capacity of educating students and capacity of discovering and solving problems in educational practice have been underestimated.

Key words: meeting requirements; requirements; graduates; management staff; preschool

1. Đặt vấn đề

Chất lượng giáo dục đại học nói chung và chất lượng đào tạo giáo viên đang là vấn đề nóng được xã hội quan tâm, đánh giá. Chính phủ, Bộ giáo dục Đào tạo, các cơ sở đào tạo đại học đã và đang sử dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và một trong những việc làm đó là lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, người sử dụng lao động và xã hội nhằm đánh giá chính xác, kịp thời về chất lượng giảng dạy các môn học, chất lượng chương trình đào tạo, quy trình tổ chức đào tạo,... Trong các đối tượng được lấy ý kiến phản hồi thì người sử dụng lao động được xem như là người phản biện cuối cùng trong một chu trình đào tạo. Ý kiến của người sử dụng lao động cho chúng ta biết sản phẩm đào tạo ra có đáp ứng được yêu cầu của thực tế xã hội hay không.

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu mức độ đáp ứng công việc của sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm mầm non của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng thông qua khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý tại các trường mầm non trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để Trường nhìn nhận lại quá trình đào tạo; đánh giá được những điểm phù hợp và chưa phù hợp trong quá trình, nội dung và chương trình đào tạo, từ đó có những

điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của nhà trường, với mục đích cuối cùng là tạo ra những sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu của thực tế xã hội và tạo ra hiệu ứng tốt cho xã hội khi cơ sở giáo dục không chỉ quan tâm tới việc đào tạo mà còn quan tâm đến vấn đề chất lượng của sản phẩm giáo dục sau đào tạo.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế mô hình nghiên cứu

Sinh viên tốt nghiệp đại học chính là những sản phẩm của giáo dục đại học (GDĐH) được "lưu hành" trong xã hội. Sản phẩm của GDDH rất đặc biệt, đó là con người, là nhân lực hiện đại. Việc đánh giá chất lượng của loại sản phẩm đặc biệt này không thể chỉ đo thông qua số lượng sinh viên tốt nghiệp, số sinh viên đi làm hay thất nghiệp sau khi tốt nghiệp mà còn phải đo lường thông qua mức độ đáp ứng với công việc của SV khi ra trường, mức độ hài lòng của người chủ cơ sở sử dụng lao động.

Đáp ứng với công việc được hiểu là đáp lại những đòi hỏi, yêu cầu của công việc. Người có khả năng đáp ứng với công việc là những người có đủ năng lực để hoàn thành tốt các yêu cầu, đòi hỏi của công việc.

Bộ GD&ĐT đã ban hành về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, trong đó quy định rõ những tiêu chuẩn, tiêu chí cần đạt được của SVTN. Các bộ tiêu chuẩn này bao gồm bốn nội dung chính đó là Phẩm chất đạo đức chính trị, Kiến thức, Kỹ năng sư phạm và Năng lực phát triển nghề nghiệp.

Trong nghiên cứu này chúng tôi cũng tiếp cận theo hướng đánh giá sản phẩm, sản phẩm của nghiên cứu là SVTN ngành mầm non của Trường trong 5 năm trở lại đây. Đặc điểm của SVTN các ngành SP là sau khi tốt nghiệp sẽ tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục. Trên cơ sở nghiên cứu về năng lực, tìm hiểu các yêu cầu của thị trường lao động, cách tiếp cận đánh giá sản phẩm giáo dục và các yêu cầu của Bộ GD&ĐT được quy định trong chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; chúng tôi xây dựng các tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng công việc của SVTN ngành mầm non như sau:

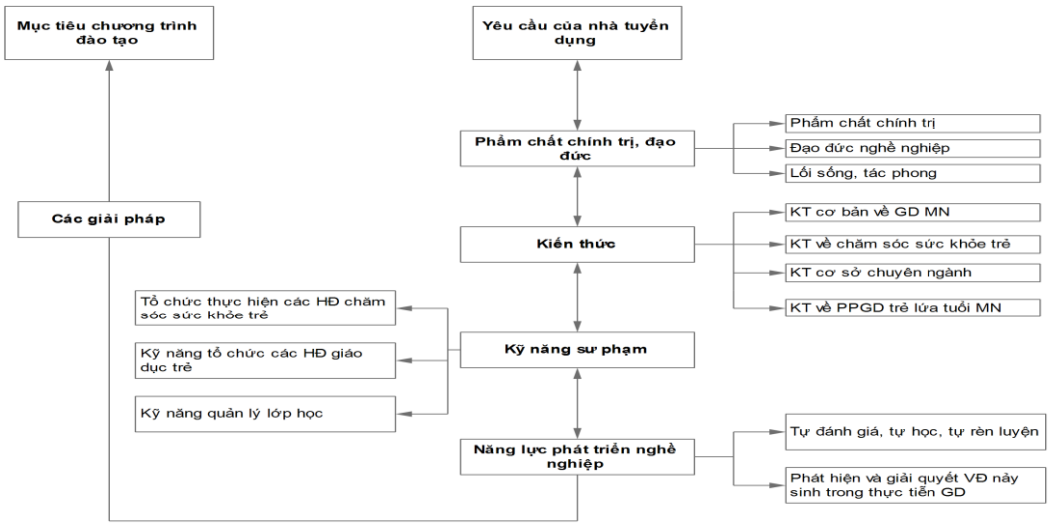

Sơ đồ 1: *Mô hình nghiên cứu mức độ đáp ứng công việc*

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước. Bước 1: Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. Bước 2: Nghiên cứu định lượng kết hợp định tính bằng việc sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha và mô hình Rasch để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi

trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố (factor) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng công việc tìm ra nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu nghiên cứu, đồng thời xác định tầm quan trọng của từng nhân tố trong nhóm nhân tố.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng phương pháp thu thập số liệu ngẫu nhiên tiến hành khảo sát được 141 CBQL từ 62 trường mầm non ở 4 quận trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Khách thể của khảo sát là những SVTN trong 5 năm trở lại đây (TN từ năm 2008). Cơ cấu mẫu điều tra cụ thể như sau:

Bảng 1. *Cơ cấu mẫu khảo sát*

STT	Địa bàn	Số lượng trường	Số lượng người khảo sát	
			Ban giám hiệu	TT chuyên môn
1	Hải Châu	28	44	14
2	Thanh Khê	17	29	6
3	Liên Chiểu	14	22	17
4	Cẩm Lệ	3	6	3
5	**Tổng cộng**	62	101	30

Bộ phiếu khảo sát bao gồm 4 tiêu chuẩn (Phẩm chất chính trị, đạo đức; Kiến thức; Kỹ năng sư phạm, Năng lực phát triển nghề nghiệp) và 37 tiêu chí. Bộ phiếu được đánh giá độ tin cậy bằng kiểm định phân tích độ tin cậy của bộ câu hỏi dựa trên mô hình lý thuyết tương quan trong (internal consistence) của Cronbach alpha - còn gọi là hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS cho thấy hệ sô tin cậy Cronbach's Alpha rất cao (r = ***0.972)***. Các câu hỏi đều có hệ số tương quan tốt và tất cả đều đóng góp vào mức độ tin cậy của bộ câu hỏi giúp tăng mức độ chính xác của thang đo (hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted của tất cả các câu hỏi đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha chung của toàn thang đo).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Mức độ đáp ứng về phẩm chất đạo đức chính trị lối sống

Đánh giá mức độ đáp ứng của SVTN, sử dụng 4 tiêu chí là Phẩm chất chính trị, Đạo đức nghề nghiệp, Chấp hành chủ trương chính sách, pháp luật và Lối sống, tác phong. Kết quả thu được cho thấy về mặt phẩm chất chính trị đạo đức thì SVTN ngành mầm non đã đáp ứng được yêu cầu ở mức độ rất tốt. Cụ thể là có tới 74.5% ý kiến CBQL đánh giá ở mức độ tốt, 22.0% đánh giá ở mức độ khá; chỉ có 3.5% đánh giá ở mức độ trung bình, không có ý kiến nào đánh giá ở mức không đạt. Trong nội dung này, tiêu chí có nhiều đánh giá thấp hơn đó là *đạo đức nghề nghiệp*, tiêu chí này qua phỏng vấn cho thấy nguyên nhân là do một số GV thường chủ động né tránh việc chung, cố tình phấn đấu có chừng mực để tránh phê phán. Mức độ điểm trung bình đạt được của các tiêu chí cho nội dung này như sau:

Bảng 2. *ĐTB các tiêu chí về phẩm chất ĐĐ,CT,LS*

TT	Tiêu chí	ĐTB
1	Phẩm chất chính trị	3.76
2	Đạo đức nghề nghiệp	**3.61**
3	Chấp hành chủ trương, chính sách, PL	3.87
4	Lối sống, tác phong	3.76

Như vậy có thể thấy, mức độ đáp ứng về nội dung phẩm chất, đạo đức, lối sống của SVTN trường ĐHSP Đà Nẵng được các nhà QLGD tại các trường phổ thông đánh giá là rất tốt.

3.2. Mức độ đáp ứng về kiến thức

Nội dung đánh giá mức độ đáp ứng công việc về kiến thức gồm 4 tiêu chuẩn là kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non; kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ lứa tuổi mầm non; kiến thức cơ sở chuyên ngành và kiến thức về phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

Kết quả đánh giá chung về kiến thức sau khi được phân tích như sau: SVTN ngành SP Mầm non được đánh giá ở mức khá với 52.3% CBQL đánh giá ở mức tốt và khá, 34% đánh giá ở mức trung bình và vẫn có 13.5% đánh giá ở mức yếu kém.

Xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính để nhằm dự đoán khả năng ảnh hưởng của các biến số độc lập thuộc nhóm kiến thức với biến phục thuộc là Kiến thức của SVTN ngành mầm non. Sử dụng phần mềm SPSS để phân tích hồi quy thu được phương trình hồi quy tuyến tính bình phương có dạng:

Kiến thức = 0.18 + 0.187xC_1 + 0.250xC_2+ 0.250xC_3 + 0.313xC_4 [1]

Phương trình tuyến tính [1] cho thấy sự tác động của các thành phần trong nhóm tác động đến tổng điểm của nhóm kiến thức có sự khác nhau rất rõ. Ảnh hưởng mạnh nhất đến nội dung kiến thức là tiêu chuẩn về Kiến thức về phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non với 31,3%, tiếp theo là hai tiêu chuẩn (kiến thức về chăm sóc sức khỏe lứa tuổi mầm non và Kiến thức cơ sở chuyên ngành cùng ảnh hưởng là 25%; ảnh hưởng thấp nhất đối với tổng điểm cho nội dung kiến tức là tiêu chuẩn Kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non với mức ảnh hưởng là 18,7%.

Xem xét mức độ đánh giá của CBQL cho từng tiêu chí của tiêu chuẩn về năng lực giảng dạy của SVTN bằng việc xác định mức điểm trung bình của đánh giá.

Bảng 3. *ĐTB các tiêu chuẩn về mức độ đáp ứng về kiến thức*

Tiêu chí	ĐTB	Tiêu chí	ĐTB
Kiến thức cơ bản về giáo dục MN	**3.07**	Kiến thức cơ sở chuyên ngành	**3.17**
Kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ lứa tuổi MN	**3.14**	Kiến thức về phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi MN	**3.09**

Phân tích bằng điểm số trung bình giữa các chỉ báo trong từng tiêu chuẩn để thấy trong từng tiêu chuẩn thì yếu tố nào trong các tiêu chuẩn đó được đánh giá cao.

Bảng 4. *ĐTB các tiêu chí về mức độ đáp ứng về kiến thức*

Tiêu chuẩn/tiêu chí	ĐTB	Tiêu chuẩn/tiêu chí	ĐTB
T.chuẩn: Kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non		***T.chuẩn: Kiến thức cơ sở chuyên ngành***	
Hiểu biết kiến thức CB về tâm lý, sinh lý trẻ lứa tuổi MN	**3.16**	Kiến thức về phát triển thể chất	**3.33**
Hiểu biết mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục MN	**3.10**	Kiến thức về hoạt động vui chơi	**3.09**
Kiến thức về ĐG sự phát triển của trẻ	**2.96**	Kiến thức về tạo hình, âm nhạc và văn học	**3.11**
T.chuẩn: Kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ lứa tuổi mầm non		Kiến thức môi trường tự nhiên, môi trường XH và phát triển ngôn ngữ	**3.16**
Hiểu biết về an toàn, phòng tránh và xử lý ban đầu các tai nạn thường gặp ở trẻ	**3.01**	***Tchuẩn: Kiến thức về phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non***	
Kiến thức về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ.	**3.28**	Kiến thức về PP phát triển thể chất cho trẻ	**3.22**
Hiểu biết về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm và giáo dục dinh dưỡng cho trẻ	**3.26**	Kiến thức về phát triển tình cảm xã hội và thẩm mĩ cho trẻ	**3.12**

Có kiến thức về một số bệnh thường gặp ở trẻ, cách phòng bệnh và xử lý ban đầu.	**3.02**	Kiến thức về PP tổ chức HĐ vui chơi cho trẻ	**3.09**
		Kiến thức về phương pháp phát triển nhận thức và ngôn ngữ trẻ	**3.16**
		Kiến thức phổ thông về KT, CTVH liên quan đến GDMN	**2.87**

Các tiêu chí bị đánh giá thấp là Kiến thức phổ thông về kinh tế chính trị văn hóa liên quan đến giáo dục MN (2.87), Kiến thức về đánh giá sự phát triển của trẻ (2.96), Hiểu biết về an toàn, phòng tránh và xử lý ban đầu các tai nạn thường gặp ở trẻ (3.01), Kiến thức về một số bệnh thường gặp ở trẻ, cách phòng bệnh và xử lý ban đầu (3.02), Kiến thức về hoạt động vui chơi (3.09), Kiến thức về phương pháp phát triển nhận thức và ngôn ngữ trẻ (3.09).

3.3. Mức độ đáp ứng về kỹ năng

Kỹ năng sư phạm bao gồm 3 tiêu chuẩn là kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ và kỹ năng quản lý lớp học. Kết quả khảo sát cho thấy Kỹ năng sư phạm được đánh giá khá cao đối với SVTN ngành mầm non (71.6% đánh giá ở mức khá và tốt), tuy nhiên có sự không đồng đều giữa các kỹ năng.

Phân tích các yếu tố cấu thành nên kỹ năng sư phạm để xác định xem những tiêu chuẩn nào bị đánh giá thấp và trong bản thân mỗi tiêu chuẩn những tiêu chí nào bị đánh giá thấp để từ đó mới có những điều chỉnh cho đúng và cho trúng để nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng 5. *ĐTB các tiêu chuẩn về kỹ năng*

Tiêu chí	ĐTB	Tiêu chí	ĐTB
Kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ	**3.23**	Kỹ năng quản lý lớp học	**3.43**
Kỹ năng tổ chức các HĐGD trẻ	**2.99**		

Kết quả trên cho thấy, các kỹ năng cấu thành nên kỹ năng sư phạm được đánh giá không đồng đều. Kỹ năng được đánh giá cao là kỹ năng quản lý lớp học (ĐTB 3.43) tiếp theo là kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ (ĐB 3.23) và bị đánh giá thấp là kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ(ĐTB 2.99).

Đối với kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ:

Việc đánh giá giữa các tiêu chí cấu tạo nên *kỹ năng tổ chức thực hiện chăm sóc khỏe* cũng không có sự đồng đều. Tiêu chí được đánh giá cao đó là Kỹ năng tổ chức giấc ngủ, bữa ăn đảm bảo vệ sinh cho trẻ (ĐTB 3.46), các tiêu chí được đánh giá ở mức trung bình đó là tiêu chí về Kỹ năng tổ chức môi trường nhóm, lớp đảm bảo vệ sinh và an toàn cho trẻ (ĐTB 3.28) và kỹ năng lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ (3.14). Kỹ năng phòng tránh và xử lý ban đầu một số bệnh, tai nạn cho thường gặp đối với trẻ bị đánh giá ở mức thấp nhất (3.06). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả trao đổi với các GV làm việc tại các trường mầm non khi đa số đều nhận xét SVTN lập kế hoạch chưa linh hoạt và chưa biết xử lý khi các cháu bị đau, các kỹ năng về sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ còn hạn chế.

Đối với kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ:

Kỹ năng này bị đánh giá rất thấp, tất cả các tiêu chí đều bị đánh giá ở từ trung bình trở xuống và thấp nhất là kỹ năng sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi và các nguyên vật liệu và việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ (2.94). Kết quả này cũng được phản ánh trong hai câu hỏi mở trong phiếu khảo sát khi nhiều ý kiến đánh giá hạn chế của SVTN là làm đồ chơi và sắp xếp

«góc chơi» cho trẻ.

Đối với kỹ năng quản lý lớp học:

Đây là kỹ năng mà SVTN được đánh giá cao. Trong các tiêu chí cấu thành nên kỹ năng quản lý lớp học thì kỹ năng sắp xếp, bảo quản đồ dùng, đồ chơi, sản phẩm của trẻ phù hợp với mục đích chăm sóc, giáo dục bị đánh giá thấp nhất (3.28) và cao nhất là tiêu chí đảm bảo an toàn cho trẻ (3.51).

3.4. Mức độ đáp ứng về năng lực phát triển nghề nghiệp

Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về năng lực phát triển nghề nghiệp của SVTN; tác giả sử dụng 2 tiêu chí để CBQL ở trường phổ thông đánh giá đó là năng lực Tự đánh giá, tự học và rèn luyện và năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục. Kết quả khapr sát cho thấy Năng lực phát triển nghề nghiệp của SVTN ở cấp mầm non cũng được đánh giá thấp. Chỉ có 31.7% đánh giá năng lực này ở SVTN đạt mức tốt và khá; có 29.8% đánh giá ở mức trung bình và có tới 23.4% đánh giá năng lực phát triển nghề nghiệp của SVTN ở mức yếu kém. Đây là một tỷ lệ hài lòng thấp của CBQL đối với SVTN. Trong hai thành tố cấu thành nên năng lực phát triển nghề nghiệp thì thành tố bị đánh giá kém nhất là năng lực Phát hiện và giải quyết vấn đề với mức ĐTB đạt được chỉ là 2.89.

Bảng 6. *ĐTB các tiêu chí về năng lực PTNN*

	Tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện	Phát hiện và GQVĐ trong thực tiễn giáo dục
ĐTB	**3.36**	**2.89**

Qua khảo sát và phỏng vấn các đối tượng khảo sát cho thấy các CBQL cho biết nhiều SVTN còn thụ động trong việc đề xuất giải pháp giải quyết một số vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.

Để nâng cao năng lực cho SVTN trong việc phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn giáo dục, tác giả đề xuất Trường ĐHSP nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần nghiên cứu khoa học đặc biệt là nghiên cứu khoa học ứng dụng và khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Qua những phân tích về các nội dung đáp ứng công việc của SVTN hiện đang công tác tại các trường mầm non ở trên có thể rút ra một số kết luận như sau:

- Mức độ đáp ứng công việc của SVTN hiện đang công tác tại các trường mầm non trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ở mức độ khá tốt và có sự khác nhau về mức đáp ứng ở các năng lực khác nhau.

- Các mức độ đáp ứng công việc của SVTN đối với 4 tiêu không đồng đều. Mức độ đáp ứng về tiêu chuẩn Phẩm chất, chính trị, đạo đức, lối sống được đánh giá cao nhất (3.53), kế đến là tiêu chuẩn Kỹ năng dạy học (3.29), tiếp theo là Kiến thức (3.12), tiêu chuẩn được đánh giá thấp nhất là tiêu chuẩn năng lực phát triển nghề nghiệp (3.12).

- Trong các tiêu chuẩn thì các tiêu chí trong một tiêu chuẩn cũng có sự đánh giá khác nhau. Ở *tiêu chuẩn 1* tiêu chí bị đánh giá thấp nhất là Đạo đức nghề nghiệp; *Tiêu chuẩn 2* các tiêu chí được đánh giá cao nhất là Kiến thức phát triển thể chất và kiến thức về phương pháp phát triển thể chất; các tiêu chí bị đánh giá thấp nhất làm ảnh hưởng lớn đến điểm của tiêu chuẩn kiến thức là Kiến thức về đánh giá sự phát triển của trẻ (2.96), Hiểu biết về an toàn, phòng tránh và xử lý ban đầu các tai nạn thường gặp ở trẻ, Kiến thức về một số bệnh thường gặp ở trẻ (3.02), Cách phòng bệnh và xử lý ban đầu (3.02), Kiến

thức về hoạt động vui chơi (3.09) và Kiến thức về tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ (3.09). *Tiêu chuẩn 3* Kỹ năng được đánh giá cao nhất là kỹ năng quản lý lớp học (3.43) và kỹ năng được đánh giá thấp nhất là kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ, tất cả các tiêu chí trong kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục đều bị đánh giá thấp từ Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục đến việc sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi và kỹ năng quan sát, đánh giá trẻ và chăm sóc trẻ phù hợp. *Tiêu chuẩn 4* về năng lực phát triển nghề nghiệp được đánh giá ở mức thấp trong đó đánh giá thấp nhất là Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề (2.89).

4.2. Kiến nghị

Về Nội dung chương trình đào tạo GV: Trường cần đảm bảo mối quan hệ và tỉ lệ hợp lí giữa khoa học chuyên ngành, khoa học giáo dục và thực tiễn phổ thông trong nội dung đào tạo, định hướng vào nghề dạy học. Cần nâng tỉ trọng khối kiến thức sư phạm trong tổng số đơn vị học trình/tính chỉ của chương trình đào tạo lên khoảng 30%, trong đó TTSP chiếm khoảng 10%.

Về nội dung đào tạo nghiệp vụ sư phạm:

Xây dựng chương trình rèn luyện NVSP theo hướng tiếp cận mô đun: với xu hướng này, SV khi hoàn thành mỗi nhóm mô đun (tương ứng một đơn vị đào tạo trọn vẹn) sẽ có được một kỹ năng nghề nghiệp tương đối hoàn chỉnh.

Về tổ chức đào tạo và rèn luyện NVSP:

Nội dung đào tạo và rèn luyện NVSP cần trải đều trong 4 năm đào tạo để đảm bảo tình hệ thống, tính phát triển.

Về hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm:

- Tăng cường sự liên kết giữa trường mầm non thực hành và việc đào tạo SV ngành mầm non ở Trường.

- Xây dựng mạng lưới trường phổ thông thực hành đóng vai trò như các trường vệ tinh thực thụ để SV được sớm tiếp xúc và làm quen với nghề tạo cơ hội thúc đẩy SV hứng thú trong học tập.

- Trường có thể triển khai kết nối camera nối mạng với các trường mầm non, SV của Trường có thể thường xuyên quan sát hiện tượng tâm sinh lý, quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non,* Hà Nội

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Kỷ yếu Hội thảo-tập huấn quốc gia về phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SVSP qua hệ thống trường thực hành,* Hà Nội.

[3] Đặng Thành Hưng, *Quan niệm chất lượng giáo dục và đánh giá*. Viện chiến lược và chương trình giáo dục, Hà Nội, 2004.

[4] Hoàng Trọng, Chu Mộng Ngọc, Phân tích dữ liệu với SPSS, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.

[5] Kỷ yếu hội thảo "*Đào tạo theo nhu cầu xã hội"* , Bộ GD&ĐT, 2005-2007.

[6] Phạm Xuân Thanh, *Giáo dục đại học: Chất lượng và đánh giá,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

[7] Trần Khánh Đức, *Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO và TQM*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.